

TÁC ĐỘNG CỦA SỨC MẠNH THỊ TRƯỜNG TỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

THE IMPACT OF MARKET POWER ON THE PERFORMANCE OF COMMERCIAL BANKING IN VIETNAM

Đỗ Thị Kim Thu, Mai Tuấn Anh

Khoa Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 02/04/2021, chấp nhận đăng ngày 26/4/2021

Tóm tắt: Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hiệu quả biên (SFA) để đo lường hiệu quả kỹ thuật của 27 ngân hàng thương mại (NHTM) ở Việt Nam giai đoạn 2012-2019. Kết quả cho thấy các NHTM khai thác các nguồn lực đầu vào đạt 79,7%. Ngoài ra bằng việc sử dụng hàm chi phí, nghiên cứu đã ước lượng chỉ số sức mạnh thị trường của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn này đạt 52,8% cao hơn nhiều nước trong khu vực. Nghiên cứu sử dụng mô hình Tobit để đánh giá tác động của nhân tố sức mạnh thị trường tới hiệu quả của các ngân hàng.

Từ khóa: sức mạnh thị trường, hiệu quả kỹ thuật, chỉ số Lerner

Abstract: The research used Stochastic Frontier Analysis (SFA) to quantify the Technical Efficiency of 27 commercial banks in Viet Nam in the period 2012-2019. The results shows that the that commercial banks' effectiveness in using external resource reached up to 79,7%. At the same time, using cost function, the research estimated Lerner Index of Vietnamese commercial banks reached 52,8%, above many countries in the region. The research used Tobit model to assess the impact of the factor market power to the banks's effectiveness.

Keywords: market power, technical efficiency, Lerner index

1. GIỚI THIỆU

Sự phát triển của công nghệ thông tin, khả năng di chuyển tự do của dòng vốn cho phép khách hàng Việt Nam có thể dễ dàng lựa chọn và tìm kiếm các dịch vụ tài chính của một loạt các ngân hàng thương mại trên toàn thế giới. Cùng với quá trình đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ của các ngân hàng như hoạt động như môi giới, quản lý bảo hiểm và tài sản để cạnh tranh với các loại hình tài chính khác trong nền kinh tế. Hệ thống NHTM ở Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức: (i) Sức ép cạnh tranh trên thị trường ngân hàng trong nước ngày càng gay gắt do sự hiện

diện của các ngân hàng 100% vốn nước ngoài và chi nhánh của các ngân hàng nước ngoài. (ii) Tiềm lực tài chính khiêm tốn, chất lượng tài sản thấp và chưa hợp lý, công nghệ ngân hàng còn có khoảng cách xa so với khu vực và thế giới. Điều này đòi hỏi các ngân hàng phải hoạt động một cách hiệu quả nhất. Các nghiên cứu gần đây trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam, thường tập trung đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thông qua các chỉ tiêu tài chính mà bỏ qua khi chưa xem xét đến các yếu tố đầu vào và ra của ngân hàng. Phương pháp phân tích biên (Stochastic Frontier Analysis-SFA) phương pháp này giúp

chúng ta có thể linh hoạt hơn trong việc xây dựng mô hình quá trình sản xuất phức tạp với nhiều đầu vào và nhiều đầu ra với các cấu trúc chi phí phức tạp như trong môi trường hoạt động của các ngân hàng. Sử dụng chỉ số sức mạnh thị trường (Lerner, 1934), mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá được những tác động của sức mạnh thị trường tới hiệu quả hoạt động của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2012-2019.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

Chỉ số Lerner là một chỉ số phản ánh về quyền lực độc quyền hay sức mạnh thị trường. Chỉ số Lerner nắm bắt được bản chất của sức mạnh định giá vì nó đo lường sự chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí cận biên. Mô hình cấu trúc hiệu quả (Efficient-Structure) được đề xuất bởi Demsetz (1973) dự đoán mối quan hệ nhân quả giữa cạnh tranh và hiệu quả. Những công ty hoạt động hiệu quả nhất là những công ty có chi phí thấp nhất và thị phần lớn nhất, tức là có mức độ tập trung càng cao. Do có rất nhiều điểm khác biệt so với một công ty bình thường, mối quan hệ giữa cạnh tranh và hiệu quả trong hệ thống ngân hàng có nhiều điểm sai biệt so với lý thuyết. Thị trường ngân hàng có cấu trúc cạnh tranh không hoàn hảo. Nhiều lý thuyết cho rằng nguyên nhân của sự bất hoàn hảo trong cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng là do sự bất cân xứng thông tin giữa ngân hàng và người đi vay trong hoạt động tín dụng. Một trong những biện pháp để giải quyết vấn đề bất cân xứng thông tin này là duy trì mối quan hệ lâu dài với khách hàng để thu thập thông tin. Tuy nhiên sự cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng có thể rút ngắn thời gian thẩm định tín dụng với khách hàng. Theo Diamond (1984), các ngân hàng có lợi thế so sánh trong việc giám sát khách hàng do các ngân hàng đã hình

thành được các thước đo kinh tế khi thực hiện thẩm định khách hàng. Kết quả là cạnh tranh có thể làm gia tăng chi phí giám sát và hậu quả của việc rút ngắn quy trình thẩm định với khách hàng từ đó làm giảm đáng kể hiệu quả của ngân hàng. Tuy nhiên một số nghiên cứu gần đây lại đưa đến quan điểm trái chiều. Berger & Hannan (1998) cho rằng các ngân hàng không tiếp xúc với cạnh tranh có xu hướng hoạt động kém hiệu quả hơn. Khi sức mạnh thị trường chiếm ưu thế, người quản lý có thể theo đuổi các mục tiêu khác ngoài tối đa hóa lợi nhuận, và họ không có động lực để làm việc chăm chỉ để giữ chi phí theo sự kiểm soát, từ đó giảm hiệu quả về mặt chi phí. Lý thuyết về quyền lực thị trường giải thích ảnh hưởng của quyền lực thị trường (đo bằng cấu trúc thị trường) đối với hiệu quả.

Thứ nhất, nếu các ngân hàng cạnh tranh trong một thị trường tập trung cao hơn có thể đặt giá cao hơn chi phí biên, các nhà quản lý không phải nỗ lực làm việc để giữ chi phí trong tầm kiểm soát.

Thứ hai, quyền lực thị trường có thể cho phép các nhà quản lý theo đuổi các mục tiêu khác ngoài việc tối đa hóa lợi nhuận hoặc tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

Thứ ba, trong trường hợp không cạnh tranh, các nhà quản lý nếu dành nguồn lực để giành và duy trì thị trường sẽ làm tăng chi phí và làm giảm hiệu quả một cách không cần thiết.

Thứ tư, nếu các ngân hàng hưởng lợi từ quyền lực thị trường, các nhà quản lý kém vẫn tồn tại mà không cần gắng làm việc để đạt hiệu quả hơn

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để phân tích tác động của nhân tố sức mạnh thị trường tới hiệu quả hoạt động của các NHTM ở Việt Nam, nghiên cứu tiến hành theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 phân tích hiệu

quả sử dụng nguồn lực của các NHTM theo phương pháp biên SFA với sự hỗ trợ của phần mềm Frontier 4.1 và ước lượng chỉ số sức mạnh thị trường thông qua hàm Tổng chi phí. Giai đoạn 2 sử dụng kết quả phân tích hiệu quả từ giai đoạn 1 tiến hành phân tích sự tác động của các nhân tố riêng, đặc trưng của ngân hàng và các điều kiện thị trường khác đến hiệu quả hoạt động của các NHTM theo mô hình hồi quy Tobit dưới sự trợ giúp của phần mềm STATA.

3.1. Phương pháp phân tích hiệu quả biên

Phương pháp này dựa trên giả thuyết các ngành đều sử dụng cùng một loại công nghệ và có cùng đường biên sản xuất, do đó sự khác biệt trong các ngành là do yếu tố quản lý và khác biệt về công nghệ. Theo Aigner & Chu, (1968) có thể tồn tại một số nhân tố phi hiệu quả kỹ thuật mang tính chất ngẫu nhiên như chính sách, khí hậu... Nên bộ phận sai số của mô hình cần chia thành 2, một đại diện cho phân phối ngẫu nhiên đối xứng nhưng không quan sát được (v) và một là nhiễu ngẫu nhiên do phi hiệu quả (u). Hàm sản xuất khi đó có dạng:

$$y_{it} = f(x_{it}; \beta) \exp(v_{it} - u_{it}) \quad (1)$$

Trong đó: v_{it} là sai số ngẫu nhiên không âm được giả thuyết là độc lập và có quy luật phân phối xác suất chuẩn; u_{it} là biến ngẫu nhiên không âm đại diện cho những ảnh hưởng phi hiệu quả về mặt kỹ thuật liên quan đến tính phi hiệu quả trong sản xuất có quy luật phân phối xác suất bán chuẩn không âm với phương sai là σ_u^2 . Khi đó hiệu quả kỹ thuật của mỗi ngân hàng thu được TE_i sẽ có dạng như sau:

$$TE_i = E(\exp\{u_i\} | \varepsilon_i) \quad (2)$$

So với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh khác, NHTM việc xác định đầu vào và đầu ra

của ngân hàng tương đối phức tạp. Đặc điểm hoạt động của các ngân hàng thương mại là nó có thể tồn tại rất nhiều đầu vào và đầu ra khác nhau. Theo đó nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận coi ngân hàng là các trung gian của Berger và Humphrey, (1997) để xác định đầu vào và ra của các NHTM. Theo đó khoản mục tiền gửi được xem như một đầu vào trong quá trình hoạt động để tạo ra đầu ra cho ngân hàng như tín dụng, đầu tư, thu lãi... Trên cơ sở đó, nghiên cứu lựa chọn 3 đầu vào gồm: tổng tài sản cố định (K); chi phí cho nhân viên (L) bao gồm lương và các khoản phụ cấp. 2 đầu ra bao gồm: thu từ lãi và các khoản tương đương (Y1); thu ngoài lãi và các khoản tương đương (Y2).

3.2. Chỉ số sức mạnh thị trường Lerner

Chỉ số Lerner nắm bắt được bản chất của sức mạnh định giá vì nó đo lường sự chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí cận biên. Do chi phí biên MC_i không thể quan sát trực tiếp, nghiên cứu ước lượng chi phí biên bằng cách lấy đạo hàm đối của chi phí đối với đầu ra như trong nghiên cứu Tur-Aiss, (2010). Xem công thức (3):

$$\begin{aligned} \ln TOC = & \alpha_0 + \alpha_1 \ln Q + \frac{\alpha_2}{2} \ln Q^2 + \\ & \sum_{j=1}^3 \beta_j \ln W_j + \frac{1}{2} \sum_{j=1}^3 \sum_{i=1}^3 \delta_{ji} \ln W_j \ln W_i + \\ & \frac{1}{2} \sum_{j=1}^3 \gamma_j \ln Q \ln W_j + \theta_1 Trend + \\ & \frac{1}{2} \theta_2 (Trend)^2 + \theta_3 Trend \times \ln Q + \\ & \sum_{j=1}^3 \varphi_j Trend \times \ln W_j + \varepsilon \end{aligned} \quad (3)$$

Để lấy được MC, hàm chi phí biên được ước tính cho mỗi ngân hàng. Trong đó Tổng chi phí (TOC) một hàm của tổng tài sản (Q), ba giá đầu vào: W_1 cho giá của Vốn vật chất (bằng Chi ngoài lãi và các khoản tương đương trên Tổng tài sản cố định), W_2 cho giá của vốn huy động (Chi lãi và các khoản tương đương trên Tổng tiền gửi khách hàng) và W_3 cho giá

nhân công (Chỉ cho nhân viên trên Tổng tài sản) và thay đổi kỹ thuật (nắm bắt xu hướng chuyển động trong hàm chi phí theo thời gian).

Hàm chi phí biên MC sẽ được xác định bằng cách đạo hàm hàm chi phí đối với đầu ra:

$$MC = \frac{\partial \ln C(Q, W)}{\partial \ln Q} = \alpha_1 + \alpha_2 Q + \sum_j^3 \gamma_j \ln W_j + \theta_3 Trend \quad (4)$$

Koetter và cộng sự (2012) đã phát triển một chỉ số Lerner điều chỉnh trong đó kết hợp khả năng ngân hàng có thể từ bỏ lợi nhuận - vì giá

đầu ra không hiệu quả - thay vì một “vòng đời tĩnh lặng” (life quiet). Công thức thể hiện chỉ số Lerner điều chỉnh như sau:

$$Adj\ lerner = \frac{(\widehat{PBT}/TA + \widehat{TVC}/TA) - \widehat{MC}}{\widehat{PBT}/TA + \widehat{TVC}/TA} \quad (5)$$

Trong đó: TVC là giá trị dự đoán của tổng biến phí và; PBT là tổng lợi nhuận trước thuế. Trong nghiên cứu này, TVC sẽ được thay thế bằng tổng chi phí TOC. Và PBT thay thế bằng lợi nhuận trước thuế pbt; TA là Tổng tài sản.

3. KẾT QUẢ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Kết quả ước lượng hiệu quả kỹ thuật

Bảng 1. Tổng hợp hiệu quả kỹ thuật của 27 NHTM Việt Nam 2012-2019

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Giá trị trung bình	0.853	0.840	0.825	0.809	0.792	0.774	0.754	0.733
Trung vị	0.846	0.832	0.816	0.799	0.781	0.761	0.740	0.717
Giá trị lớn nhất	0.951	0.946	0.940	0.935	0.928	0.921	0.913	0.905
Giá trị nhỏ nhất	0.737	0.714	0.690	0.664	0.636	0.607	0.577	0.545
Độ lệch chuẩn	0.062	0.067	0.072	0.078	0.085	0.091	0.098	0.105

Nguồn: tính toán trên phần mềm Frontier

Hiệu quả kỹ thuật trung bình hệ thống 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn này là 0,797, điều đó có nghĩa là các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện mới chỉ khai thác được khoảng 79,7% tính hiệu quả về mặt kỹ thuật, bao gồm trình độ quản lý, công nghệ để tối ưu đầu vào và ra trong hoạt động của mình. Hiệu quả kỹ thuật trung bình từng năm đang có xu hướng giảm trong giai đoạn này, khi các ngân hàng tiến hành điều chỉnh hoạt động của mình nhằm giải quyết vấn đề nợ xấu và tiến tới cải thiện hoạt động của mình. Mặc dù giai đoạn này vẫn chứng kiến sự tăng trưởng quy mô tín dụng của ngành, nhưng với tình hình kinh tế khó khăn chung cộng với hậu quả của tỷ lệ nợ xấu cao trong toàn ngành dẫn tới hoạt động kém hiệu quả của các NHTM trong thời kỳ này.

3.2. Kết quả ước lượng chỉ số Lerner

Sử dụng phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (maximum likelihood) để tính toán các hệ số trong hàm chi phí. Chỉ số Lerner bình quân của các 27 ngân hàng trong giai đoạn này là 0,528. Kết quả thấp hơn đáng kể với kết quả trong nghiên cứu của Turk_Ariss (2010) khi ước lượng hiệu quả của các NHTM trong đó có Việt Nam, Nghiên cứu của Turk_Ariss cho thấy chỉ số Lerner sau khi điều chỉnh của các NHTM của Việt Nam vào khoảng 0,73 trong giai đoạn 1999-2005. Chỉ số này của Việt Nam là khá cao so với các nước trong khu vực châu Á Thái Bình Dương. Đây cũng là khu vực có chỉ số sức mạnh thị trường_lerner trung bình cao so với Đông Âu, châu Mỹ Latin hay Châu Phi (Turk_Ariss, 2010).

Sức mạnh độc quyền của các NHTM trong

thời kỳ nghiên cứu tương đối lớn và cho thấy các NHTM đang sử dụng giá đầu ra cao trong chi phí cận biên. Khi ranh giới địa lý của thị trường tài chính bị xóa nhòa và các quy định được nới lỏng cùng với việc xây dựng chia sẻ thông tin, tăng cường đầu tư cho công nghệ, việc toàn cầu hóa trong khía cạnh ngân hàng có thể thúc đẩy để tạo ra những cơ hội mới cho hoạt động quản lý ngân hàng, và những nhà quản trị sẽ tạo ra những cuộc chạy đua về lợi nhuận giữa các ngân hàng. Và như thế để đảm bảo tính hiệu quả về chi phí, các ngân hàng có thể chuyển các chi phí cao quá mức lên khách hàng của họ.

Tuy nhiên kết quả ước lượng cũng cho thấy những điều chỉnh trong chiến lược cạnh tranh của các ngân hàng, nhiều ngân hàng thay vì theo đuổi mục tiêu độc quyền đã đưa ra những chiến lược cạnh tranh về chất lượng dịch vụ, tăng tỷ lệ thu từ các khoản ngoài lãi thay vì một phương thức hoạt động truyền thống là dựa vào tín dụng.

3.3. Bảng thống kê mô tả

Mẫu nghiên cứu được sử dụng trong mô hình là dữ liệu của 27 NHTM trong giai đoạn 2012-2019. Sau khi ước lượng chỉ số Lerner và hiệu quả kỹ thuật TE. Dữ liệu các biến trong mô hình được tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến hồi quy

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TE	216	0,7974	0,0910	0,5450	0,9507
LOANTA	216	0,5790	0,1207	0,2224	0,7929
ETA	216	0,0881	0,0377	0,0293	0,2384
BANKSIZE	216	32,5002	1,1501	30,3178	34,9375
LERNER	216	0,5278	0,0305	0,4565	0,5941

Nguồn: Kết quả tính toán trên Stata

Ngoài biến phụ thuộc hiệu quả kỹ thuật TE và biến độc lập LERNER mô hình thêm vào các biến kiểm soát như LOANTA: Mức độ tiếp cận tín dụng của ngân hàng và được đo bằng tỷ lệ các khoản cho vay trên tổng tài sản của mỗi ngân hàng. Đây là chỉ tiêu cho biết mức độ rủi ro thanh khoản của ngân hàng, nó biểu hiện tỷ lệ phân bổ tài sản của ngân hàng vào tài sản có tính thanh khoản thấp. Biến này phản ánh khả năng quản trị của ngân hàng, theo Isik & Hassan (2003) lý giải thì nếu một ngân hàng thực hiện được nhiều khoản cho vay hợp lý sẽ làm cho chi phí hoạt động thấp hơn và cho phép ngân hàng này có thể dần dần tăng thị phần chia cho thị trường cho vay nhiều hơn.

BANKSIZE: Quy mô danh mục đầu tư hay Quy mô tài sản của NHTM. Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy logarit Tổng tài sản của từng ngân hàng. Chỉ tiêu này dùng để đại diện cho quy mô của các NHTM trong mẫu. ETA đo bằng tỷ lệ Vốn chủ sở hữu trên tổng Tài sản. Về mặt lý thuyết tỷ lệ này có thể ảnh hưởng tích cực cũng như tiêu cực đến mức hiệu quả đồng thời nó được sử dụng để phản ánh những điều kiện quy định quản lý đối với ngân hàng. Theo nghiên cứu Berger và Humphrey (1998) khả năng thanh khoản và tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng càng cao thì các khoản nợ xấu càng thấp và bởi vậy không cần thiết phải tăng chi phí để bù đắp cho các khoản cho vay này.

3.4. Kết quả mô hình hồi quy Tobit

Do biến hiệu quả kỹ thuật là biến bị giới hạn do đó nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Tobit để ước lượng. Mô hình hồi quy Tobit được Tobin giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1958. Đây là một mô hình hồi quy tuyến tính với biến phụ thuộc là một biến ngẫu nhiên phân mà trong đó một số quan sát của biến ngẫu nhiên bị mất khi biến ngẫu nhiên ở trên hoặc dưới một ngưỡng nhất định, biến như vậy gọi là

biến cắt cụt và hồi quy với những biến như vậy gọi là hồi quy cắt cụt. Mô hình hồi quy có dạng sau:

$$TE = \beta_0 + \beta_1 LE + \sum_{j=1}^3 \beta_j X_j + u \quad (6)$$

Trong đó: TE là hiệu quả kỹ thuật đo lường bằng phương pháp SFA; LE là chỉ số sức mạnh thị trường; X_j là các biến kiểm soát; β_j : Thể hiện xu thế và ảnh hưởng của biến kiểm soát tới hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng.

Bảng 3. Kết quả mô hình hồi quy Tobit

Random-effects tobit regression			Number of obs	=	216	
Group variable: id			Number of groups	=	27	
Random effects u_i ~ Gaussian			Obs per group:			
			min =		8	
			avg =		8	
			max =		8	
Integration method: mvaghermite			Integration pts.	=	12	
			Wald chi2(4)	=	299.77	
Log likelihood = 255.19435			Prob > chi2	=	0	
TE		Coef.	Std.			
Err.	z			P>z	[95% Conf.	Interval]
LERNER	-0.5469527	0.1116629	-4.90	0.000	-0.7658079	-0.3280974
LOANTA	-0.3039227	0.0487378	-6.24	0.000	-0.399447	-0.2083985
ETA		0.2886747	0.1819603			
1.59				0.113	-0.0679608	0.6453103
BANKSIZE	-0.0757606	0.015687	-4.83	0.000	-0.1065066	-0.0450146
_cons		3.785355	0.4808363			
7.87				0.000	2.842933	4.727777
/sigma_u	0.1643672	0.0266491	6.17	0.000	0.1121359	0.2165985
/sigma_e	0.0482189	0.0026742	18.03	0.000	0.0429776	0.0534603
rho	0.9207588	0.0256255			0.8576704	0.959982

Nguồn tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata

Kết quả mô hình hồi quy Tobit khẳng định chỉ số sức mạnh thị trường Lerner có mối quan hệ tương quan âm với hiệu quả kỹ thuật của các

NHTM ở Việt Nam với mức ý nghĩa 1%. Tức là sức mạnh thị trường đang tác động tiêu cực lên hiệu quả kỹ thuật. Kết quả này là phù hợp

với nghiên cứu của (Turk_Ariss, 2010). Kết quả này hàm ý rằng khi có sự cạnh tranh mạnh mẽ các NHTM buộc phải nâng cao hiệu quả sử dụng đầu vào của mình. Khi có cạnh tranh, các nhà quản lý sẽ tập trung hơn vào mục tiêu đạt được hiệu quả cao hơn, họ sẽ phải làm việc chăm chỉ để giữ chi phí theo sự kiểm soát, từ đó tăng hiệu quả chi phí. Xu hướng chuyển dần từ các ngân hàng truyền thống sang các ngân hàng hiện đại cũng đang giúp các ngân hàng giảm bớt vào tín dụng, tiến tới đa dạng hóa các hoạt động của mình điều này cũng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của mình thay vì sử dụng sức mạnh về giá để nâng cao hiệu quả hoạt động. Đặc biệt, sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các ngân hàng nước ngoài đang buộc các ngân hàng nội địa phải thay đổi chính mình. Tuy nhiên sự cạnh tranh của các ngân hàng không phải lúc nào cũng tốt cho cả hệ thống. Sự cạnh tranh gay gắt sẽ khiến các ngân hàng lâm vào tình trạng nợ xấu, rủi ro hoạt động cao (Nguyễn Đức Trường và cộng sự, 2018). Cạnh tranh có thể làm gia tăng chi phí giám sát và do việc rút ngắn thời gian và quy trình thẩm định sẽ làm giảm hiệu quả của ngân hàng. Do đó khuyến nghị việc cạnh tranh giữa các ngân hàng cần có sự quản lý nghiêm ngặt của Nhà nước. Cạnh tranh là cần thiết nhưng phải đảm bảo sự “lạnh mạnh” trong hoạt động của các ngân hàng.

Bên cạnh những kết quả chính của mô hình, nghiên cứu còn đưa ra một số kết quả đáng chú ý khác. Biến LOATA có tác động tiêu cực tới hiệu quả kỹ thuật với mức ý nghĩa 1%. Nó phản ánh rằng việc cho vay nhiều không giúp các ngân hàng khai thác tốt hiệu quả kỹ thuật. Hoạt động cho vay thường gắn liền với rủi ro, cho vay càng nhiều rủi ro càng lớn, đặc biệt là những món vay trung và dài hạn thường tiềm ẩn mức rủi ro lớn. Rủi ro thường làm phát

sinh thêm các chi phí của ngân hàng và làm giảm thu nhập của ngân hàng. Thực tế cũng cho thấy, tỷ lệ nợ xấu cao trong giai đoạn này buộc các ngân hàng phải trích lập dự phòng lớn và từ đó làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. Lợi nhuận thu hẹp đã ảnh hưởng nhiều tới hoạt động đầu tư công nghệ của các ngân hàng. Kết quả này cũng hàm ý một số giải pháp để cải thiện hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại trong tương lai. Các ngân hàng không thể giảm hoạt động cho vay để tăng hiệu quả kỹ thuật, mà thay vào đó, các ngân hàng cần đổi mới hoạt động của mình để tránh việc phụ thuộc quá nhiều vào tín dụng. Đồng thời cần cải thiện hiệu quả sử dụng vốn của mình. Các ngân hàng cần xây dựng một quy trình tín dụng đồng bộ và hiệu quả để giảm thiểu rủi ro. Áp dụng các công cụ quản trị rủi ro hiện đại vào nghiệp vụ tín dụng. Thiết lập hệ thống cảnh báo sớm bằng việc đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu khách hàng, thường xuyên đánh giá xếp hạng tín dụng khách hàng để tạo một cơ sở dữ liệu đầy đủ và minh bạch.

Biến ETA thể hiện mức độ tài trợ của vốn chủ sở hữu và mức độ an toàn vốn của các ngân hàng. Tuy biến này không có ý nghĩa về mặt thống kê nhưng nó cũng hàm ý rằng các ngân hàng cần đạt được mức an toàn vốn để đảm bảo hiệu quả khai thác của các đầu vào.

Biến BANKSIZE trong mô hình cho dấu âm với ý nghĩa 1%. Điều đó có nghĩa là khi các ngân hàng gia tăng quy mô tài sản của mình, nó không giúp các ngân hàng đạt được hiệu quả kỹ thuật cao hơn. Tuy có quan hệ tiêu cực tới hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng, song mức độ đóng góp vào mô hình không nhiều thể hiện thông qua hệ số ước lượng được của biến này. Để tránh những tác động của hiện tượng tăng vốn làm giảm hiệu quả toàn bộ,

các NHTM ở Việt Nam nên đầu tư phát triển theo chiều sâu và cung cấp các loại hình dịch vụ ngân hàng mới, trong đó các dịch vụ này cần phải dựa trên nền tảng tiến bộ công nghệ ngân hàng có vậy các ngân hàng thương mại ở Việt Nam mới có thể nâng cao năng suất các yếu tố đầu vào.

4. KẾT LUẬN

Thông qua kết quả nghiên cứu từ mô hình rút ra được một số kết luận như sau:

Trong giai đoạn 2012-2019, kết quả chạy mô hình đã cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa sức mạnh thị trường và hiệu quả kỹ thuật của các NHTM ở Việt Nam. Kết quả này đang khuyến khích các ngân hàng cần sử dụng một cách hiệu quả các đầu vào để góp phần nâng cao sức cạnh tranh. Tuy nhiên sự cạnh tranh của các ngân hàng cần có sự giám sát của cơ quan chính phủ, nhằm tránh những rủi ro cho toàn bộ hệ thống.

Khuyến khích các ngân hàng thay đổi cơ cấu hoạt động nhằm nâng cao sức cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Thúc đẩy các ngân hàng tiến tới đảm bảo các hệ số an toàn theo chuẩn Base 2. Nâng cao tỷ lệ an toàn vốn và các hệ số hoạt động. Các NHTM cần thực hiện hợp tác, xây dựng đối tác chiến lược nhằm hỗ trợ phát triển và khai thác cơ sở hạ tầng công nghệ của nhau nhằm giảm chi phí đầu tư, chi phí quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng hạ tầng cơ sở hiện có đặc biệt là trong việc cung cấp các dịch vụ về thẻ để dần có lãi từ những hoạt động này. Đồng thời cần có chính sách khai thác công nghệ hiệu quả thông qua việc phát triển những sản phẩm và nhóm các sản phẩm dịch vụ dựa trên công nghệ cao nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh về sản phẩm, dịch vụ, tạo ra sự đa dạng trong lựa chọn sản phẩm và tăng cường bán chéo cho khách hàng.

Bên cạnh việc đưa ra các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư nước ngoài, mở cửa hệ thống tài chính ngày càng sâu rộng, NHNN và Chính phủ cần phải làm tốt công tác điều hành, quản lý và dự báo thị trường, cũng như học hỏi kinh nghiệm từ các nước đi trước, để giúp cho hệ thống tài chính nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung phát triển một cách bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Đức Trường, Hà Tú Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, '*Cạnh tranh ổn định hệ thống NHTM Việt Nam*', Tạp chí Ngân hàng, Số 23, trang 17-24, (12/2018).
- [2] Berger, A.N., & Hannan, T., '*The Efficiency cost of market power in the banking The efficiency cost of market power in the banking*', The RStata Of Economics and Statistics, pp.454-465, (1998).
- [3] Berger, A.N. & Humphrey, D.B., '*Efficiency of financial Institutions: International Survey and Directions for Future Research*', European Journal of Operational Research, Vol. 98(No.2), pp.175-212, (1997).
- [4] Demsetz, H., '*Industry structure, market rivalry and public policy*', Journal of Law and Economics, Vol. 16, pp.1-9, (1973).
- [5] Diamond, D., '*Financial Intermediation and Delegated Monitoring*', RStata of Economic Studies, Vol. 51, pp.393-414, (1984).
- [6] Koetter, M., Kolari, J.W., & Spierdijk, L., '*Enjoying the quiet life under deregulation? Evidence from adjusted lerner indices for U.S banks*', The RStata of Economics and Statistics, Vol. 94, pp.462-480, (2012).

- [7] Isik, I., & Hassan, M.K., '*Efficiencies, ownership and market structure, corporate control and governance in the Turkish banking industry*'. Journal of Business Finance and Accounting, Vol. 30(No.9-10), pp.1363-1421, (2003).
- [8] Lerner, A.P., '*Economic theory and socialist economy*', The RStata of Economic Studies, Vol. 2(No.1), pp.51-61, (1934).
- [9] Turk_Ariss, R., '*On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries*', Journal of Banking & Finance, Vol. 34, pp.765-775, (2010).

Thông tin liên hệ: **Đỗ Thị Kim Thu**

Điện thoại: 0915 565 995 - Email: dtkthu@uneti.edu.vn.

Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.